Biểu số II.06a/VPCP/KSTT

Ban hành theo Thông tư số ../2020/TT-VPCP ngày ../../2020

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ
CHÍNH TẠI CƠ QUAN, Đ
THỦ TỤ

Kỳ báo

(Từ ngày 01 tháng 12 năm 2

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận		
		Tổng số	Trong kỳ	
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)
1	Kinh doanh khí	1	0	1
2	An toàn thực phẩm	0	0	0
3	Công nghiệp địa phương	0	0	0
4	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	0	0	0
5	Công chức, viên chức	0	0	0
6	Đường thủy nội địa	0	0	0
7	Xuất Bản, In và Phát hành	0	0	0
8	Môi trường	0	0	0
9	Tài nguyên nước	0	0	0
10	Hạ tầng kỹ thuật	0	0	0
11	Bảo hiểm xã hội	0	0	0
12	Lĩnh vực Dạy nghề	0	0	0
13	Đất đai	285	46	179
14	Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	0	0	0
15	Hoạt động xây dựng	22	1	21
16	Lĩnh vực Thi đua - khen thưởng	6	3	3
17	Lĩnh vực Lâm nghiệp	0	0	0
18	Lĩnh vực Tôn giáo	0	0	0
19	Lĩnh vực Hộ tịch	0	0	0
20	Bảo trợ xã hội	72	5	67
21	Lĩnh vực Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở giáo dục khác	0	0	0

22	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	0	0	0
23	Lĩnh vực Người Có Công	0	0	0
24	Lĩnh vực Bảo vệ chăm sóc trẻ em	0	0	0
25	Chứng thực	623	92	531
26	Đăng ký biện pháp bảo đảm	0	0	0
27	Lĩnh vực Thủy sản	0	0	0
28	Lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh	0	0	0
29	Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội	0	0	0
30	Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý	0	0	0
31	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước	2	2	0
32	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	3	2	1
33	Thư viện	0	0	0
34	Giáo dục mầm non	0	0	0
35	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	1	0	0
36	Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật	0	0	0
37	Lĩnh vực Giá - Công sản	0	0	0
38	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	91	10	81
39	Lĩnh vực Tổ chức biên chế và tổ chức phi chính phủ	0	0	0
40	Lĩnh vực Thủy lợi	0	0	0
41	Lĩnh vực Nông nghiệp	3	0	3
42	Lĩnh vực Gia đình	0	0	0
43	Giáo dục thường xuyên	0	0	0
44	Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện	0	0	0
45	Giáo dục dân tộc	0	0	0
46	Lĩnh vực Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	0	0	0
47	Lĩnh vực Văn hóa	0	0	0
48	Lĩnh vực Bồi thường nhà nước	0	0	0
49	Lĩnh vực Dân tộc	0	0	0
50	Lĩnh vực Phòng chống tham nhũng	0	0	0
51	Giáo dục nghề nghiệp	0	0	0
52	Giáo dục tiểu học	0	0	0
53	Giáo dục trung học	60	42	18
TỔNG CỘNG		**1169**	**203**	**905**

GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH
ƠN VỊ TRỰC TIẾP GIẢI QUYẾT
C HÀNH CHÍNH

cáo: Quý.../Năm...
2021 đến ngày 30 tháng 11 năm 2023)

Đơn vị báo cáo:
+UBND cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc UBN
+Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh.
+Cơ quan, đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan ngang b
+Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp
Đơn vị nhận báo cáo:
+UBND cấp huyện.
+UBND cấp tỉnh.
+Bộ, cơ quan ngang bộ.
+Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)
0	1	1	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
60	228	214	2	12	57	57	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	22	22	0	0	0	0	0
0	6	6	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	72	71	0	1	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	623	623	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	2	2	0	0	0	0	0
0	3	3	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
1	1	0	0	1	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	91	91	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	3	3	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	60	58	0	2	0	0	0
61	**1112**	**1094**	**2**	**16**	**57**	**57**	**0**

ND cấp huyện.

ộ.
ɔ xã.

ɔ huyện.